

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**

---

**HÀ NỘI, THÁNG 02 - NĂM 2021**



# CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Địa chỉ: Tầng 6, Tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

---

## MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	09 - 10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	11 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15 - 43

2022  
CÔNG  
H NHIỆM  
TOÁN VI  
VIỆT  
GIẤY



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**



**Hồ Anh Dũng**  
**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2021

Số: 33 -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 23 tháng 02 năm 2021

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 06 tháng 02 năm 2021, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**  
(tiếp theo)

mức kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.



**Trần Quốc Tuấn**  
Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2018-034-1

**Ngô Bá Thiêm**  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2020-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Mẫu số B01-CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130)</b>	<b>100</b>		<b>339.507.665.876</b>	<b>208.669.826.504</b>
<b>I. Tài sản tài chính</b>	<b>110</b>		<b>338.100.547.743</b>	<b>206.706.128.260</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		199.494.680.735	86.072.797.559
1.1. Tiền	111.1	VI.1	199.494.680.735	86.072.797.559
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	VI.3.1	130.281.539.180	113.510.045.550
3. Các khoản cho vay	114		8.047.222.857	-
4. Trả trước cho người bán	118	VI.4	107.250.000	1.216.050.000
5. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	VI.5	169.854.971	4.071.150.418
6. Các khoản phải thu khác	122		-	1.836.084.733
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>130</b>		<b>1.407.118.133</b>	<b>1.963.698.244</b>
1. Tạm ứng	131	VI.11	883.984.000	1.270.057.537
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	VI.6	508.134.133	678.640.707
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	VI.10	15.000.000	15.000.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>8.945.565.980</b>	<b>5.800.360.165</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.553.468.103</b>	<b>644.145.134</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	355.527.354	573.051.387
- Nguyên giá	222		800.894.340	800.894.340
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(445.366.986)	(227.842.953)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	3.197.940.749	71.093.747
- Nguyên giá	228		8.606.008.794	4.910.008.794
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(5.408.068.045)	(4.838.915.047)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>		<b>150.000.000</b>	<b>150.000.000</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>		<b>5.242.097.877</b>	<b>5.006.215.031</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	VI.10	413.944.100	413.944.100
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	VI.6	114.239.260	175.107.686
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	VI.7	4.713.914.517	4.417.163.245
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>348.453.231.856</b>	<b>214.470.186.669</b>

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B01-CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>106.450.242.620</b>	<b>2.533.104.076</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>106.450.242.620</b>	<b>2.533.104.076</b>
1. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	VI.19	99.354.049.588	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	VI.15	418.300.000	362.300.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	VI.16	764.563.102	912.988.367
4. Phải trả người lao động	323		1.643.548.916	1.139.320.865
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		60.706.178	6.086.148
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	VI.17	3.929.770.472	31.666.666
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	VI.18	279.124.787	80.562.453
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		179.577	179.577
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>242.002.989.236</b>	<b>211.937.082.593</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>242.002.989.236</b>	<b>211.937.082.593</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		170.000.000.000	170.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		170.000.000.000	170.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		170.000.000.000	170.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		528.621.659	528.621.659
3. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		219.857.812	219.857.812
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417	VI.21	71.254.509.765	41.188.603.122
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		60.758.321.725	44.326.919.832
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		10.496.188.040	(3.138.316.710)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>348.453.231.856</b>	<b>214.470.186.669</b>

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020  
(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. Tài sản của Công ty chứng khoán và tài sản quản lý theo cam kết</b>				
1. Cổ phiếu đang lưu hành	006	VI.23	17.000.000	17.000.000
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	VI.12	65.725.790.000	64.209.820.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		65.723.440.000	64.207.470.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		2.350.000	2.350.000
<b>B. Tài sản và các khoản phải trả về tài sản quản lý cam kết với khách hàng</b>				
1. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	VI.13	2.790.440.730.000	2.518.220.140.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		1.394.026.410.000	693.655.110.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		536.702.570.000	489.063.840.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		853.285.510.000	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		953.260.000	1.335.501.190.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		5.472.980.000	-
2. Tiền gửi của khách hàng	026		2.419.507.534	4.650.221.573
2.1. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027	VI.14	2.384.085.812	4.498.183.141
2.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	VI.14	3.660.092	3.850.520
2.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	VI.14	31.761.630	148.187.912
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		2.624.535	118.789.651
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		29.137.095	29.398.261
4. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031	VI.20	2.419.507.534	4.650.221.573
4.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.1		2.182.361.801	4.412.939.589
4.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	031.2		237.145.733	237.281.984

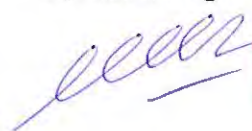
Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B02-CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		32.980.977.670	8.797.756.703
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	VII.1.2	1.220.948.500	-
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.2	VII.1.3	29.100.378.670	1.920.734.103
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	VII.1.1	2.659.650.500	6.877.022.600
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	VII.1.1	-	1.562.641.095
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	VII.1.4	36.252.163.989	29.100.015.774
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		3.534.776.987	1.567.582.018
1.5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1.838.954.073	1.670.379.976
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		4.105.363.636	561.363.636
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>78.712.236.355</b>	<b>43.259.739.202</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		15.465.873.920	16.730.465.677
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.2	VII.1.3	15.465.873.920	16.730.465.677
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	8.552.268
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		5.406.237	-
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	VII.3	4.175.749.032	3.083.425.792
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành	28	VII.3	75.240.000	26.800.000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	VII.3	528.528.000	3
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	VII.3	834.890.909	6.000.000
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	VII.1.5	3.954.362.791	3.211.393.607
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>25.040.050.889</b>	<b>23.066.637.347</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	VII.2	361.940.996	309.097.799
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -&gt; 44)</b>	<b>50</b>		<b>361.940.996</b>	<b>309.097.799</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chi phí lãi vay	52	VII.4	3.878.326.028	1.092.111.645
4.5. Chi phí tài chính khác	55		295.231.406	
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -&gt; 55)</b>	<b>60</b>		<b>4.173.557.434</b>	<b>1.092.111.645</b>

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B02-CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	62	VII.5	17.679.190.598	16.601.540.676
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>	70		32.181.378.430	2.808.547.333
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1 Thu nhập khác	71		10.000.000	46.013.666
8.2 Chi phí khác	72		-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		10.000.000	46.013.666
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)</b>	90		32.191.378.430	2.854.560.999
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		18.556.873.680	17.664.292.573
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		13.634.504.750	(14.809.731.574)
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	100		2.125.471.787	2.230.653.993
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	VII.6	2.125.471.787	2.230.653.993
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90-100)</b>	200		30.065.906.643	623.907.006
<b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		30.065.906.643	623.907.006
<b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>	500		1.769	37
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	501		1.769	37

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng



*Phạm Hồng Thương*

*Phạm Thị Chiên*

Hồ Anh Dũng

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiên

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B03 - CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Đơn vị tính: VND Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		32.191.378.430	2.854.560.999
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		4.303.062.063	(628.684.691)
- Khấu hao tài sản cố định	03		786.677.031	150.942.558
- Chi phí lãi vay	06		3.878.326.028	1.092.111.645
- Lãi/Lỗ từ hoạt động đầu tư	07		(361.940.996)	(1.871.738.894)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		15.465.873.920	16.730.465.677
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		15.465.873.920	16.730.465.677
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(29.100.378.670)	(1.920.734.103)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(29.100.378.670)	(1.920.734.103)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(6.103.993.563)	11.783.145.033
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(3.136.988.880)	(2.444.770.000)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	25.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(8.047.222.857)	-
- Tăng (giảm) phải thu bán các tài sản tài chính	35		56.000.000	98.300.000
- Tăng (giảm) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		3.901.295.447	(3.909.556.797)
- Tăng (giảm) các khoản phải thu khác	39		1.836.084.733	(1.835.120.000)
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		89.322.265	487.167.463
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		19.777.778	4.000.000
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		231.375.000	15.792.576
- Thuế TNDN đã nộp	43		(2.685.412.048)	(2.156.286.992)
- Lãi vay đã trả	44		-	(1.092.111.645)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1.108.800.000	(1.053.300.000)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		54.620.030	5.869.000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		411.514.996	(521.376.436)
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		504.228.051	(371.679.531)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		198.562.334	29.476.340
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		(645.950.412)	(473.258.945)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>16.755.942.180</b>	<b>28.818.752.915</b>

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(tiếp theo)

**II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(3.696.000.000)	(652.572.100)
5. Tiền thu về lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	361.940.996	1.871.738.894
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>	<i>(3.334.059.004)</i>	<i>1.219.166.794</i>

**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

3. Tiền vay gốc	73	100.000.000.000	21.800.000.000
3.2 Tiền vay khác	73.2	100.000.000.000	21.800.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	(24.800.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>	<i>100.000.000.000</i>	<i>(3.000.000.000)</i>

**IV Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ (90=60+70+80)**

90 113.421.883.176 27.037.919.709

**V Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**

101 VI.1 86.072.797.559 59.034.877.850

- Tiền

101.1 86.072.797.559 59.034.877.850

**VI Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (103=90+101)**

103 VI.1 199.494.680.735 86.072.797.559

- Tiền

103.1 199.494.680.735 86.072.797.559

3-C  
TY  
CHỨNG  
KHOÁN  
QUỐC  
GI  
AM  
TP.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
(tiếp theo)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.687.871.155.701	682.135.597.214
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(2.044.840.341.414)	(616.079.944.756)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		5.895.790.271.829	4.959.763.500.850
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(5.540.000.104.739)	(5.026.013.232.754)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(1.051.695.416)	(1.094.767.457)
<i>Tăng/giảm tiền thuận trong kỳ</i>	20		<i>(2.230.714.039)</i>	<i>(1.288.846.903)</i>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	30	<b>VI.15</b>	<b>4.650.221.573</b>	<b>5.939.068.476</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		4.650.221.573	5.939.068.476
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.	32		4.498.183.141	5.856.417.223
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		3.850.520	4.018.601
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		148.187.912	78.632.652
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)</b>	40	<b>VI.15</b>	<b>2.419.507.534</b>	<b>4.650.221.573</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41		2.419.507.534	4.650.221.573
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		2.384.085.812	4.498.183.141
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		3.660.092	3.850.520
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		31.761.630	148.187.912

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2021

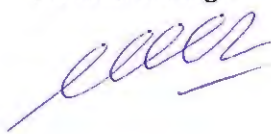
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu



Phạm Hồng Thương

Kế toán trưởng



Phạm Thị Chiến



Hồ Anh Dũng

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

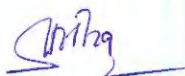
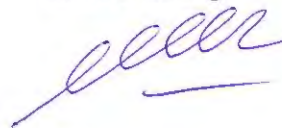
Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Năm 2019		Năm 2020			
		01/01/2019	01/01/2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2019	31/12/2020
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		170.000.000.000	170.000.000.000	-	-	-	-	170.000.000.000	170.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		170.000.000.000	170.000.000.000	-	-	-	-	170.000.000.000	170.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		528.621.659	528.621.659	-	-	-	-	528.621.659	528.621.659
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		219.857.812	219.857.812	-	-	-	-	219.857.812	219.857.812
8. Lợi nhuận chưa phân phối		40.564.696.116	41.188.603.122	15.433.638.580	14.809.731.574	30.065.906.643	-	41.188.603.122	71.254.509.765
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		28.893.281.252	44.326.919.832	15.433.638.580	-	16.431.401.893	-	44.326.919.832	60.758.321.725
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		11.671.414.864	(3.138.316.710)	-	14.809.731.574	13.634.504.750	-	(3.138.316.710)	10.496.188.040
<b>Tổng cộng</b>		<b>211.313.175.587</b>	<b>211.937.082.593</b>	<b>15.433.638.580</b>	<b>14.809.731.574</b>	<b>30.065.906.643</b>	<b>-</b>	<b>211.937.082.593</b>	<b>242.002.989.236</b>

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Hồng Thương

Phạm Thị Chiến

Tổng Giám đốc  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 CHỨNG KHOÁN  
 QUỐC GIA  
 HÀ NỘI



Hồ Anh Dũng

(Các thuyết minh từ trang 15 đến trang 43 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B09 - CTCK

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### **I. Đặc điểm hoạt động của công ty chứng khoán**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11/12/2006, Quyết định cấp giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán số 27/UBCK-GPHĐKD ngày 15/12/2006, Quyết định số 49/UBCK-GP ngày 05/03/2009, Quyết định số 196/UBCK-GCN ngày 05/03/2009. Công ty có 7 (bảy) lần thay đổi Giấy phép kinh doanh.

<b>Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh điều chỉnh</b>	<b>Ngày</b>	<b>Nội dung thay đổi</b>
89/GPĐC-UBCK	31/12/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
97/GPĐC-UBCK	04/07/2012	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
29/GPĐC-UBCK	17/06/2013	Thay đổi vốn điều lệ
14/GPĐC-UBCK	17/06/2014	Thay đổi người đại diện theo pháp luật
26/GPĐC-UBCK	29/03/2018	Bổ sung nghiệp vụ Tự doanh chứng khoán
35/GPĐC-UBCK	22/05/2018	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
62/GPĐC-UBCK	16/10/2019	Thay đổi thông tin của người đại diện theo pháp luật

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015005 ngày 11 tháng 12 năm 2006 thì vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ đồng chẵn).

Điều lệ Công ty chứng khoán ban hành ngày 15/12/2006 và sửa đổi, bổ sung vào các ngày 28/05/2012, ngày 12/03/2013 và ngày 20/09/2019.

#### **2. Hoạt động kinh doanh chính**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp./.

**Trụ sở Công ty tại:** Tầng 6, Tòa nhà Prime Centre, số 53 Quang Trung, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

#### **3. Hạn chế đầu tư**

Thực hiện theo điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/11/2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC thì:



Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng là trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
  - + Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - + Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - + Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - + Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - + Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - + Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp vào dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp vào dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
  - + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
  - + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%).

- Trường hợp Công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc có biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, Công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:**

Công ty có một đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số là Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia tại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại tầng 1, số 105 - 107 đường Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Mẫu số B09 - CTCK

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

### 5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 (Thông tư 210) của Bộ Tài chính về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27/12/2016 "Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán".

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, Chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

## IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

#### Ghi nhận vốn bằng tiền

#### Tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán (CTCK)

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (của CTCK) được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành khác và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

*Tiền gửi của nhà đầu tư*

Tiền gửi của nhà đầu tư là tiền gửi của khách hàng để giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý.

*Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là tiền gửi để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giữa CTCK và khách hàng theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán để thanh toán mua, bán chứng khoán.

**2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản cho vay và phải thu**

**2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty**

**Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)**

*Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):*

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (FVTPL) là các tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu do mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty.

Các tài sản tài chính này thường gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính khi bán.

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận đo đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường chứng khoán hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

Các khoản mà người nắm giữ có thể thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

**2.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý hoặc giá gốc**

*Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty (FVTPL):*

Giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Các chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Ở kỳ đánh giá lại lần đầu, giá trị hợp lý đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được phản ánh vào Tài khoản 1212 "Chênh lệch đánh giá lại" là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL tại thời điểm đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Khi trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính, Chỉ tiêu "Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL được phản ánh trên cơ sở số thuần (Chỉ tiêu này được tính như sau: Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ = Số dư Nợ Tài khoản 1211 "Giá mua" cộng (+) Số dư Nợ Tài khoản 1212 "Chênh lệch tăng do đánh giá lại" hoặc trừ (-) Số dư Có Tài khoản 1212 "Chênh lệch giảm do đánh giá lại" của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán).

Mẫu số B09 - CTCK

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Khi trình bày các tài sản tài chính FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán trong Thuyết minh Báo cáo tài chính phải trình bày theo 3 chỉ tiêu: Giá trị mua, giá trị đánh giá lại và giá trị thuần (Giá trị mua +/- Giá trị đánh giá lại) theo các loại tài sản tài chính FVTPL.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động, theo 2 chỉ tiêu:

Chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL, chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" FVTPL.

Chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL phản ánh vào Chi tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại - Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ kế toán.

### Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng (trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

### 2.3 Giá trị hợp lý của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của tài sản tài chính được xác định theo các cơ sở sau:

+ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với các chứng khoán của công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch tại ngày giao dịch thứ sáu trở đi giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

+ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

+ Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày gần ngày đánh giá giá trị chứng khoán nhất.

+ Các chứng khoán không có giá trị thị trường được xác định theo các phương pháp nêu trên sẽ không được trích lập dự phòng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**

**3.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và trích khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 “Sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán”, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Thông tư số

13  
P  
C  
1202  
CÔNG  
CH  
TOÁN V  
VIỆT  
TRƯỜNG

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

147/2016/TT-BTC ngày 13/06/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm giao dịch.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 10 đến 15 năm.

**4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp và phải thu khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Các khoản phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp phát sinh từ các dịch vụ mà Công ty cung cấp cho nhà đầu tư.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí mua sắm phần mềm STP, được ghi nhận theo cơ sở giá gốc. Chi phí này được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê nhà và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí trả trước tiền nhà và trả trước các dịch vụ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng, thời gian được quy định trong từng hợp đồng.

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn**

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu phát hành:**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay ngắn hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu.

Công ty theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội được Công ty sử dụng phương pháp phương pháp đường thẳng:

- Theo phương pháp đường thẳng: Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**7.2 Nguyên tắc phân loại các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán và phải trả khác**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán, phải trả tổ chức phát hành chứng khoán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán là khoản phải trả tiền gửi của các nhà đầu tư để giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty quản lý cho khách hàng thông qua tài khoản chuyên dụng mở tại Ngân hàng thương mại. Các giao dịch này bao gồm cả nghiệp vụ margin, repo, ứng trước tiền bán các tài sản tài chính. Các khoản phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**7.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%.

**Thuế Thu nhập doanh nghiệp:**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

100  
TỶ  
IN  
OÁ  
IA  
TP  
D: N: 0101  
CÓ  
TRÁCH  
KIỂM T  
VII  
CÁU G.



Mẫu số B09 - CTCK

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### *Thuế, phí phải nộp khác:*

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 7.4 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả của Công ty là khoản thù lao của Hội đồng quản trị, là chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

## 8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu

### 8.1 Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số thực góp của các cổ đông.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 và Điều lệ hoạt động của Công ty.

### 8.2 Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ/hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập**

**9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:**

Doanh thu của Công ty bao gồm thu nhập từ kinh doanh chứng khoán, doanh thu cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính doanh nghiệp.

***Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán***

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ (môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, ủy thác đầu tư)***

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu tiền.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của Công ty. Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Riêng doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán được hoàn thành.

***Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Mẫu số B09 - CTCK

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**9.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:**

- Lỗ tài sản tài chính được ghi nhận trên chênh lệch nhỏ hơn giữa giá bán tài sản tài chính so với giá vốn bình quân gia quyền tài sản tài chính.

- Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính là các chi phí thực tế phát sinh từ giao dịch mua tài sản tài chính.

**10. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý**

Chi phí quản lý của Công ty bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, ...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho công tác quản lý; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**V. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty**

**1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh toán. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**2. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

**3. Rủi ro thị trường:**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa được lợi nhuận thu được.

TRẦN THỊ HỒNG ANH

TRẦN THỊ HỒNG ANH  
TRÁI KIỂM  
Đ. N. H. C. A. U.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VI. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính****1. Tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	191.805.398	121.358.599
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	199.298.236.028	85.924.118.134
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	4.639.309	27.320.826
<b>Cộng</b>	<b>199.494.680.735</b>	<b>86.072.797.559</b>

**2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán (Cổ phiếu)	Giá trị giao dịch (VND)
Khối lượng giao dịch của Công ty	200.000	6.073.948.500
- Cổ phiếu	200.000	6.073.948.500
Cửa nhà đầu tư	199.937.868	2.285.203.961.900
- Cổ phiếu	199.937.868	2.285.203.961.900

**3. Các loại tài sản tài chính****3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

Tài sản FVTPL	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
DVN	29.656.200.000	37.282.080.000	29.656.200.000	22.898.823.000
DSN	27.253.472.727	24.480.000.000	27.253.472.727	30.090.000.000
DNP	28.953.719.280	30.008.880.000	25.816.730.400	26.826.120.000
DXG	30.800.380.000	22.925.732.500	30.800.380.000	20.841.575.000
CCI	10.851.250.000	15.535.625.000	10.851.250.000	12.813.750.000
Các cổ phiếu khác	28.648.024	49.221.680	28.648.024	39.777.550
<b>Cộng</b>	<b>127.543.670.031</b>	<b>130.281.539.180</b>	<b>124.406.681.151</b>	<b>113.510.045.550</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính niêm yết được xác định theo giá đóng cửa của sàn giao dịch chứng khoán HNX, HOSE và giá bình quân của sàn giao dịch UPCOM tại ngày 31/12/2020 của các Sở giao dịch chứng khoán.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

## 3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ				
		Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)			
<b>I Tài sản tài chính FVTPL</b>											
<b>Các tài sản tài chính niêm yết</b>											
1	DVN	29.656.200.000	37.282.080.000	7.625.880.000	-	37.282.080.000	29.656.200.000	-	6.757.377.000	22.898.823.000	
2	DSN	27.253.472.727	24.480.000.000	-	2.773.472.727	24.480.000.000	27.253.472.727	2.836.527.273	-	30.090.000.000	
3	DNP	28.953.719.280	30.008.880.000	1.055.160.720	-	30.008.880.000	25.816.730.400	1.009.389.600	-	26.826.120.000	
4	DXG	30.800.380.000	22.925.732.500	-	7.874.647.500	22.925.732.500	30.800.380.000	-	9.958.805.000	20.841.575.000	
5	CCI	10.851.250.000	15.535.625.000	4.684.375.000	-	15.535.625.000	10.851.250.000	1.962.500.000	-	12.813.750.000	
6	VCS	-	23.108.000	23.108.000	-	23.108.000	-	18.226.000	-	18.226.000	
7	S55	1.926.144	6.946.000	5.019.856	-	6.946.000	1.926.144	3.386.856	-	5.313.000	
8	SIC	1.518.264	2.662.500	1.144.236	-	2.662.500	1.518.264	398.736	-	1.917.000	
9	SJE	3.863.500	1.960.000	-	1.903.500	1.960.000	3.863.500	-	2.053.500	1.810.000	
10	SD5	2.468.892	1.453.200	-	1.015.692	1.453.200	2.468.892	-	1.569.292	899.600	
11	VC2	1.751.040	1.017.600	-	733.440	1.017.600	1.751.040	159.360	-	1.910.400	
12	STC	1.092.000	1.020.000	-	72.000	1.020.000	1.092.000	-	354.000	738.000	
13	VTS	917.570	1.767.000	849.430	-	1.767.000	917.570	1.066.430	-	1.984.000	
14	HBC	171.690	818.550	646.860	-	818.550	171.690	374.010	-	545.700	
15	VIC	122.273	757.400	635.127	-	757.400	122.273	682.727	-	805.000	
16	S99	595.371	1.573.800	978.429	-	1.573.800	595.371	135.629	-	731.000	
17	SD9	983.552	585.200	-	398.352	585.200	983.552	-	519.952	463.600	
18	HAC	-	588.000	588.000	-	588.000	-	460.600	-	460.600	
19	VCB	585.068	783.200	198.132	-	783.200	585.068	136.532	-	721.600	
20	SAP	806.431	576.000	-	230.431	576.000	806.431	-	612.931	193.500	
21	DHA	299.700	426.600	126.900	-	426.600	299.700	-	12.600	287.100	
22	GMC	134.344	113.400	-	20.944	113.400	134.344	-	22.144	112.200	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

## 3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ				
		Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)		
23	EBS	174.671	198.000	23.329	-	198.000	174.671	-	14.671	160.000
24	RAL	112.600	275.800	163.200	-	275.800	112.600	27.400	-	140.000
25	TMC	232.380	181.200	-	51.180	181.200	232.380	-	58.380	174.000
26	HNM	915.840	264.000	-	651.840	264.000	915.840	-	645.840	270.000
27	SD7	2.214.000	131.200	-	2.082.800	131.200	2.214.000	-	1.996.700	217.300
28	POT	176.594	173.700	-	2.894	173.700	176.594	-	38.894	137.700
29	REE	196.500	244.750	48.250	-	244.750	196.500	-	15.000	181.500
30	SBT	-	146.650	146.650	-	146.650	-	129.500	-	129.500
31	PPC	322.148	171.150	-	150.998	171.150	322.148	-	133.848	188.300
32	TPH	-	126.000	126.000	-	126.000	-	115.200	-	115.200
33	GTA	118.560	108.000	-	10.560	108.000	118.560	-	21.360	97.200
34	STB	176.748	135.200	-	41.548	135.200	176.748	-	96.348	80.400
35	HAX	83.077	112.800	29.723	-	112.800	83.077	15.923	-	99.000
36	KHA	34.200	47.200	13.000	-	47.200	34.200	53.000	-	87.200
37	UNI	105.448	59.500	-	45.948	59.500	105.448	-	79.548	25.900
38	SAM	93.472	89.550	-	3.922	89.550	93.472	-	19.222	74.250
39	HAS	34.450	48.600	14.150	-	48.600	34.450	7.550	-	42.000
40	MHC	251.500	88.550	-	162.950	88.550	251.500	-	218.500	33.000
41	HAI	108.622	52.560	-	56.062	52.560	108.622	-	57.862	50.760
42	DRC	8.850	45.900	37.050	-	45.900	8.850	37.750	-	46.600
43	KHP	72.020	27.680	-	44.340	27.680	72.020	-	32.340	39.680
44	BMC	288.800	42.600	-	246.200	42.600	288.800	-	247.100	41.700
45	RIC	103.264	30.000	-	73.264	30.000	103.264	-	73.744	29.520
46	PVT	56.833	28.000	-	28.833	28.000	56.833	-	23.233	33.600
47	XDC	130.150	37.000	-	93.150	37.000	130.150	-	110.700	19.450

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

## 3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo phương pháp giá thị trường

Đơn vị tính: VND

STT	Loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu kỳ				
		Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
(1)	(2)	(3)=(2)-(1)	(4)=(1)-(2)	(5)=(1)+(3)-(4)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(7)-(8)			
48	ITA	150.800	49.000	-	101.800	49.000	150.800	-	130.640	20.160	
49	LAF	103.200	32.700	-	70.500	32.700	103.200	-	72.450	30.750	
50	TCR	68.094	21.000	-	47.094	21.000	68.094	-	55.374	12.720	
51	PET	77.050	16.150	-	60.900	16.150	77.050	-	69.450	7.600	
52	VIP	19.588	8.190	-	11.398	8.190	19.588	-	14.628	4.960	
53	CTN	143.040	4.400	-	138.640	4.400	143.040	-	141.940	1.100	
54	DHI	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
55	HPC	1.911.985	-	-	1.911.985	-	1.911.985	-	1.911.985	-	
56	KLS	773.959	-	-	773.959	-	773.959	-	773.959	-	
57	PPG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
57	VSP	2.153.742	68.200	-	2.085.542	68.200	2.153.742	-	2.085.542	68.200	
58	BHS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
59	CIC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
<b>Tổng cộng</b>		<b>127.543.670.031</b>	<b>130.281.539.180</b>	<b>13.399.312.042</b>	<b>10.661.442.893</b>	<b>130.281.539.180</b>	<b>124.406.681.151</b>	<b>5.833.830.076</b>	<b>16.730.465.677</b>	<b>113.510.045.550</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**3.3 Các khoản cho vay và phải thu**

Đơn vị tính: VND

Các khoản cho vay và phải thu	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	8.047.222.857	8.047.222.857	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.047.222.857</b>	<b>8.047.222.857</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Cao ALTISSS	-	1.108.800.000
Công ty Goline	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam	41.250.000	41.250.000
Văn phòng Luật sư Ngô Gia	11.000.000	11.000.000
<b>Cộng</b>	<b>107.250.000</b>	<b>1.216.050.000</b>

**5. Các khoản phải thu**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp</b>		
Trần Thị Vân	-	2.050.941.799
Vi Thị Rộng	-	2.000.765.639
Đỗ Hữu Hào	-	19.442.980
Công ty TNHH Capella Group	99.000.000	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương	50.000.000	-
Phải thu phí lưu ký, nhượng quyền	20.854.971	-
<b>Cộng</b>	<b>169.854.971</b>	<b>4.071.150.418</b>

**6. Chi phí trả trước**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>508.134.133</b>	<b>678.640.707</b>
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	508.134.133	678.640.707
<b>b) Dài hạn</b>	<b>114.239.260</b>	<b>175.107.686</b>
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	114.239.260	175.107.686
<b>Cộng</b>	<b>622.373.393</b>	<b>853.748.393</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	3.943.904.300	3.943.904.300
Tiền nộp bổ sung	229.879.346	229.879.346
Tiền lãi phân bổ trong năm	540.130.871	243.379.599
<b>Cộng</b>	<b>4.713.914.517</b>	<b>4.417.163.245</b>

**8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2020	800.894.340	800.894.340
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2020	800.894.340	800.894.340
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2020	227.842.953	227.842.953
Khấu hao trong năm	217.524.033	217.524.033
Số dư ngày 31/12/2020	445.366.986	445.366.986
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2020	573.051.387	573.051.387
Tại ngày 31/12/2020	355.527.354	355.527.354

*Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 148.322.240 đồng*

**9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2020	4.910.008.794	4.910.008.794
Mua trong năm	3.696.000.000	3.696.000.000
Số dư ngày 31/12/2020	8.606.008.794	8.606.008.794
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2020	4.838.915.047	4.838.915.047
Khấu hao trong năm	569.152.998	569.152.998
Số dư ngày 31/12/2020	5.408.068.045	5.408.068.045
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2020	71.093.747	71.093.747
Tại ngày 31/12/2020	3.197.940.749	3.197.940.749

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>
Đặt cọc tiền taxi	15.000.000	15.000.000
<b>b) Dài hạn</b>	<b>413.944.100</b>	<b>413.944.100</b>
Công ty TNHH Phát triển Đệ Nhất	261.288.100	261.288.100
Công ty CP Đầu tư và Phát triển bất động sản đầu ấn Sài Gòn	152.656.000	152.656.000
<b>Cộng</b>	<b>428.944.100</b>	<b>428.944.100</b>

**11. Tạm ứng**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nguyễn Thị Thanh Lan	437.484.000	687.057.537
Nguyễn Thị Thúy Hằng	225.500.000	345.500.000
Phạm Thị Chiến	114.000.000	147.500.000
Các đối tượng khác	107.000.000	90.000.000
<b>Cộng</b>	<b>883.984.000</b>	<b>1.270.057.537</b>

**12. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Công ty chứng khoán**

Tài sản tài chính	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	65.723.440.000	64.207.470.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	2.350.000	2.350.000
<b>Cộng</b>	<b>65.725.790.000</b>	<b>64.209.820.000</b>

**13. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**

Tài sản tài chính	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.394.026.410.000	693.655.110.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	536.702.570.000	489.063.840.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	853.285.510.000	-
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	953.260.000	1.335.501.190.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	5.472.980.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.790.440.730.000</b>	<b>2.518.220.140.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***14. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý	2.384.085.812	4.498.183.141
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>2.381.816.156</i>	<i>4.495.808.253</i>
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý</i>	<i>2.269.656</i>	<i>2.374.888</i>
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	3.660.092	3.850.520
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	31.761.630	148.187.912
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>2.624.535</i>	<i>118.789.651</i>
<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	<i>29.137.095</i>	<i>29.398.261</i>
<b>Cộng</b>	<b>2.419.507.534</b>	<b>4.650.221.573</b>

**15. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Hoàng Hà	-	82.500.000
Công ty TNHH MTV Nam Nung	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Công trình giao thông Đồng Nai	210.000.000	71.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Akito	55.000.000	55.000.000
Công ty TNHH MTV Vắc xin Pasteur Đà Lạt	60.500.000	60.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư U&I (UNIGROUP)	52.800.000	52.800.000
<b>Cộng</b>	<b>418.300.000</b>	<b>362.300.000</b>

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	138.349.809	27.190.457
Thuế thu nhập doanh nghiệp	146.699.585	706.639.846
Thuế thu nhập cá nhân	479.513.708	179.158.064
<b>Cộng</b>	<b>764.563.102</b>	<b>912.988.367</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***17. Chi phí phải trả**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	3.878.326.028	-
Thù lao Hội đồng quản trị	51.444.444	31.666.666
<b>Cộng</b>	<b>3.929.770.472</b>	<b>31.666.666</b>

**18. Phải trả, phải nộp khác**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thuế TNCN phải nộp cho người lao động	279.099.037	72.849.506
Phải trả, phải nộp khác	25.750	7.712.947
<b>Cộng</b>	<b>279.124.787</b>	<b>80.562.453</b>

**19. Trái phiếu phát hành**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Trái phiếu phát hành ngắn hạn</b>		
Trái phiếu N-BOND	100.000.000.000	-
Phí thu xếp phát hành trái phiếu N-BOND	(645.950.412)	-
<b>Cộng</b>	<b>99.354.049.588</b>	<b>-</b>

(\*) Trái phiếu N-BOND là trái phiếu thường phát hành theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông bất thường số 25/2020/NQ-ĐHĐCĐ-NSI ngày 06/08/2020. Tổng giá trị trái phiếu phát hành 100 tỷ đồng; Tổng số lượng trái phiếu phát hành là 1.000 trái phiếu thông qua đơn vị đại lý phát hành là Ngân hàng TMCP Việt Á. Kỳ hạn của trái phiếu là 12 tháng kể từ ngày phát hành; Loại hình trái phiếu là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền, có tài sản đảm bảo; Mục đích phát hành trái phiếu là bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo là 545.000 cổ phiếu Tổng Công ty Dược Việt Nam (Upcom: DVN); 13.069.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần SAM Holdings (HSX: SAM); 302.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai (HNX: DNP). Lãi trái phiếu cố định 10,5%/năm, kỳ trả lãi 6 tháng/lần. Trong các cổ phiếu dùng làm tài sản đảm bảo có 7.396.000 cổ phiếu SAM và 64.000 cổ phiếu DNP mượn của Bà Đào Thị Vân Anh, 2.947.000 cổ phiếu SAM, 259.000 cổ phiếu DVN và 238.000 cổ phiếu DNP mượn của Ông Nhâm Việt Bắc, 2.726.000 cổ phiếu SAM và 286.000 cổ phiếu DVN mượn của Bà Hoàng Thị Hương.

**20. Phải trả Nhà đầu tư**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả nhà đầu tư - tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty chứng khoán quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	2.182.361.801	4.412.939.589
- Nhà đầu tư nước ngoài	237.145.733	237.281.984
<b>Cộng</b>	<b>2.419.507.534</b>	<b>4.650.221.573</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***21. Lợi nhuận chưa phân phối**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	60.758.321.725	44.326.919.832
Lợi nhuận chưa thực hiện	10.496.188.040	(3.138.316.710)
<b>Cộng</b>	<b>71.254.509.765</b>	<b>41.188.603.122</b>

**22. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	44.326.919.832	28.893.281.252
Lãi đã thực hiện năm nay	16.431.401.893	15.433.638.580
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	60.758.321.725	44.326.919.832
Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	-	-

**23. Cổ phiếu đang lưu hành**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Cổ phiếu phổ thông</b>		
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	17.000.000	17.000.000
<b>Cộng</b>	<b>17.000.000</b>	<b>17.000.000</b>

**VII. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động****1. Thu nhập****1.1 Lãi từ tài sản tài chính**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.220.948.500	-
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.100.378.670	1.920.734.103
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	2.659.650.500	6.877.022.600
<b>Cộng</b>	<b>32.980.977.670</b>	<b>8.797.756.703</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***1.2 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán (Cổ phiếu)	Giá bán (VND/cổ phiếu)	Tổng giá trị bán (VND)	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này (VND)	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến năm 2019 (VND)
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết	100.000		3.647.448.500	2.426.500.000	1.220.948.500	1.220.948.500	-
	HDC	100.000	36.474	3.647.448.500	2.426.500.000	1.220.948.500	1.220.948.500	-
	Cộng	100.000	-	3.647.448.500	2.426.500.000	1.220.948.500	1.220.948.500	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**1.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
I	FVTPL					
	<i>Cổ phiếu</i>					
	DVN	29.656.200.000	37.282.080.000	7.625.880.000	(6.757.377.000)	14.383.257.000
	DSN	27.253.472.727	24.480.000.000	(2.773.472.727)	2.836.527.273	(5.610.000.000)
	DNP	28.953.719.280	30.008.880.000	1.055.160.720	1.009.389.600	45.771.120
	DXG	30.800.380.000	22.925.732.500	(7.874.647.500)	(9.958.805.000)	2.084.157.500
	CCI	10.851.250.000	15.535.625.000	4.684.375.000	1.962.500.000	2.721.875.000
	VCS	-	23.108.000	23.108.000	18.226.000	4.882.000
	S55	1.926.144	6.946.000	5.019.856	3.386.856	1.633.000
	SIC	1.518.264	2.662.500	1.144.236	398.736	745.500
	SJE	3.863.500	1.960.000	(1.903.500)	(2.053.500)	150.000
	SD5	2.468.892	1.453.200	(1.015.692)	(1.569.292)	553.600
	STC	1.092.000	1.020.000	(72.000)	(354.000)	282.000
	VTS	917.570	1.767.000	849.430	1.066.430	(217.000)
	HBC	171.690	818.550	646.860	374.010	272.850
	VIC	122.273	757.400	635.127	682.727	(47.600)
	S99	595.371	1.573.800	978.429	135.629	842.800
	SD9	983.552	585.200	(398.352)	(519.952)	121.600
	HAC	-	588.000	588.000	460.600	127.400
	VCB	585.068	783.200	198.132	136.532	61.600
	SAP	806.431	576.000	(230.431)	(612.931)	382.500
	DHA	299.700	426.600	126.900	(12.600)	139.500
	GMC	134.344	113.400	(20.944)	(22.144)	1.200

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***1.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
	EBS	174.671	198.000	23.329	(14.671)	38.000
	RAL	112.600	275.800	163.200	27.400	135.800
	TMC	232.380	181.200	(51.180)	(58.380)	7.200
	HNM	915.840	264.000	(651.840)	(645.840)	(6.000)
	SD7	2.214.000	131.200	(2.082.800)	(1.996.700)	(86.100)
	POT	176.594	173.700	(2.894)	(38.894)	36.000
	REE	196.500	244.750	48.250	(15.000)	63.250
	SBT	-	146.650	146.650	129.500	17.150
	PPC	322.148	171.150	(150.998)	(133.848)	(17.150)
	TPH	-	126.000	126.000	115.200	10.800
	GTA	118.560	108.000	(10.560)	(21.360)	10.800
	STB	176.748	135.200	(41.548)	(96.348)	54.800
	HAX	83.077	112.800	29.723	15.923	13.800
	KHA	34.200	47.200	13.000	53.000	(40.000)
	UNI	105.448	59.500	(45.948)	(79.548)	33.600
	SAM	93.472	89.550	(3.922)	(19.222)	15.300
	HAS	34.450	48.600	14.150	7.550	6.600
	MHC	251.500	88.550	(162.950)	(218.500)	55.550
	HAI	108.622	52.560	(56.062)	(57.862)	1.800
	DRC	8.850	45.900	37.050	37.750	(700)
	KHP	72.020	27.680	(44.340)	(32.340)	(12.000)
	BMC	288.800	42.600	(246.200)	(247.100)	900
	RIC	103.264	30.000	(73.264)	(73.744)	480



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**1.3 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính**

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=D-C	F	G=E-F
	PVT	56.833	28.000	(28.833)	(23.233)	(5.600)
	KDC	130.150	37.000	(93.150)	(110.700)	17.550
	ITA	150.800	49.000	(101.800)	(130.640)	28.840
	LAF	103.200	32.700	(70.500)	(72.450)	1.950
	TCR	68.094	21.000	(47.094)	(55.374)	8.280
	PET	77.050	16.150	(60.900)	(69.450)	8.550
	VIP	19.588	8.190	(11.398)	(14.628)	3.230
	CTN	143.040	4.400	(138.640)	(141.940)	3.300
	HPC	1.911.985	-	(1.911.985)	(1.911.985)	-
	KLS	773.959	-	(773.959)	(773.959)	-
	VSP	2.153.742	68.200	(2.085.542)	(2.085.542)	-
	<b>Cộng</b>	<b>127.543.670.031</b>	<b>130.281.539.180</b>	<b>2.737.869.149</b>	<b>(10.896.635.601)</b>	<b>13.634.504.750</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**1.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	2.659.650.500	6.877.022.600
Từ tài sản tài chính HTM	-	1.562.641.095
Từ các khoản cho vay	36.252.163.989	29.100.015.774
<b>Cộng</b>	<b>38.911.814.489</b>	<b>37.539.679.469</b>

**1.5 Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí hoạt động khác	3.954.362.791	3.211.393.607
<b>Cộng</b>	<b>3.954.362.791</b>	<b>3.211.393.607</b>

**2. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	361.940.996	309.097.799
<b>Cộng</b>	<b>361.940.996</b>	<b>309.097.799</b>

**3. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	4.175.749.032	3.083.425.792
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	75.240.000	26.800.000
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	528.528.000	3
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	834.890.909	6.000.000
Chi phí dịch vụ khác	3.954.362.791	3.211.393.607
<b>Cộng</b>	<b>9.568.770.732</b>	<b>6.327.619.402</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	3.878.326.028	1.092.111.645
Chi phí tài chính khác	295.231.406	-
<b>Cộng</b>	<b>4.173.557.434</b>	<b>1.092.111.645</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**5. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	8.352.987.099	7.716.640.054
Chi phí vật tư văn phòng	8.229.004	24.237.157
Chi phí công cụ, dụng cụ	242.570.821	666.048.201
Chi phí khấu hao TSCĐ	258.149.031	144.942.558
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.326.413.267	1.158.821.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.569.892.252	4.054.596.173
Chi phí khác	2.920.949.124	2.836.255.379
<b>Cộng</b>	<b>17.679.190.598</b>	<b>16.601.540.676</b>

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.125.471.787	2.230.653.993
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập công ty chứng khoán hiện hành</b>	<b>2.125.471.787</b>	<b>2.230.653.993</b>

**7. Lũy kế báo cáo kết quả hoạt động**

Chỉ tiêu	01/01/2020	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Đơn vị tính: VND
				31/12/2020
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	41.188.603.122	30.065.906.643	-	71.254.509.765
<b>Cộng</b>	<b>41.188.603.122</b>	<b>30.065.906.643</b>	<b>-</b>	<b>71.254.509.765</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:**

Thu nhập và chi phí, lãi hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Thu nhập	79.084.177.351	43.614.850.667
Chi phí	49.018.270.708	42.990.943.661
Lãi	30.065.906.643	623.907.006
<b>Cộng</b>	<b>30.065.906.643</b>	<b>623.907.006</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

**VIII Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lương Ban Tổng giám đốc	2.459.362.367	2.894.541.078
Thù lao Hội đồng quản trị	500.222.214	375.999.992
<b>Cộng</b>	<b>2.959.584.581</b>	<b>3.270.541.070</b>

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc gia đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN QUỐC GIA**

Người lập biểu



**Phạm Hồng Thương**

Kế toán trưởng



**Phạm Thị Chiến**

Tổng Giám đốc



**Hồ Anh Dũng**